

# MINISTRY OF EDUCATION (R.O.C)

## TAIWAN SCHOLARSHIP

### 2025 年教育部華語文獎學金正式名單

DANH SÁCH ỨNG VIÊN CHÍNH THỨC HỌC BỔNG TIẾNG HOA NĂM 2025

List of 2025 Huayu Enrichment Scholarship Candidates

| 序號<br>STT | 獎學金生編號<br>MÃ SỐ ỨNG VIÊN<br>Applicant number | 獎學金月數<br>SỐ THÁNG NHẬN HỌC BỔNG<br>Receipt months |
|-----------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1.        | HES026                                       | 3 THÁNG                                           |
| 2.        | HES025                                       |                                                   |
| 3.        | HES029                                       | 6 THÁNG                                           |
| 4.        | HES038                                       |                                                   |
| 5.        | HES051                                       |                                                   |
| 6.        | HES054                                       |                                                   |
| 7.        | HES059                                       |                                                   |
| 8.        | HES001                                       | 9 THÁNG                                           |
| 9.        | HES003                                       |                                                   |
| 10.       | HES005                                       |                                                   |
| 11.       | HES010                                       |                                                   |
| 12.       | HES011                                       |                                                   |
| 13.       | HES014                                       |                                                   |
| 14.       | HES016                                       |                                                   |
| 15.       | HES020                                       |                                                   |
| 16.       | HES023                                       |                                                   |
| 17.       | HES032                                       |                                                   |
| 18.       | HES034                                       |                                                   |
| 19.       | HES040                                       |                                                   |
| 20.       | HES043                                       |                                                   |
| 21.       | HES006                                       | 12 THÁNG                                          |
| 22.       | HES019                                       |                                                   |
| 23.       | HES021                                       |                                                   |
| 24.       | HES041                                       |                                                   |
| 25.       | HES052                                       |                                                   |